

 đầu	 mặt
 bàn chân	 mắt
 cánh tay	 mũi
 miệng	 răng

얼굴 Bạn rửa mặt mỗi sáng. 매일 아침 얼굴을 씻어요. 레슨 75 · 신체 부위	머리 Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. 머리를 보호해 주세요. 레슨 75 · 신체 부위
눈 Bạn có đôi mắt rất đẹp. 눈이 정말 아름다워요. 레슨 75 · 신체 부위	발 Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? 발을 만질 수 있어요? 레슨 75 · 신체 부위
코 Ai có cái mũi to hơn? 누가 코가 더 커요? 레슨 75 · 신체 부위	팔 Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. 그는 어제 팔이 부러졌어요. 레슨 75 · 신체 부위
이 Họ đánh răng hàng ngày. 그들은 매일 이를 닦아요. 레슨 75 · 신체 부위	입 Cô ấy cho kẹo vào miệng. 그녀는 입에 사탕을 넣었어요. 레슨 75 · 신체 부위

 tay	 tai
 chân	 tóc
 cơ thể	 cười
 lưng	 cổ

귀 Con vật này có tai không? 이 동물은 귀가 있어요? 레슨 75 · 신체 부위	손 Rửa tay rất quan trọng. 손을 씻는 것은 매우 중요해요. 레슨 75 · 신체 부위
머리카락 Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? 머리카락을 얼마나 자주 빗어요? 레슨 75 · 신체 부위	다리 Chân bạn có đau không? 다리가 아파요? 레슨 75 · 신체 부위
미소 짓다 Đưa trẻ cười với tôi. 그 아이가 저를 보고 미소 짓습니다. 레슨 76 · 상체 & 얼굴	몸 Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. 그 남자는 몸이 튼튼합니다. 레슨 76 · 상체 & 얼굴
목 Cô ấy chạm vào cổ mình. 그녀는 자신의 목을 만졌습니다. 레슨 76 · 상체 & 얼굴	등 Anh ấy chạm vào lưng tôi. 그가 제 등을 만졌어요. 레슨 76 · 상체 & 얼굴

 vai	 dạ dày	배 Tôi bị đau dạ dày. Bụng tôi đau. 레슨 76 · 상체 & 얼굴	어깨 Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. Y tá đã chạm vào vai tôi. 레슨 76 · 상체 & 얼굴
 ngực	 môi	입술 Cậu bé chạm vào môi mình. Đứa trẻ chạm vào môi của mình. 레슨 76 · 상체 & 얼굴	가슴 Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. 레슨 76 · 상체 & 얼굴
 lưỡi	 cổ họng	목구멍 Cổ họng tôi bị khô quá. Cổ họng tôi quá khô. 레슨 76 · 상체 & 얼굴	혀 Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. Súp nóng làm bỏng lưỡi tôi. 레슨 76 · 상체 & 얼굴
 ria	 râu	수염 Người đàn ông đó có bộ râu dài. Đàn ông đó có râu dài. 레슨 76 · 상체 & 얼굴	콧수염 Bố tôi có ria. Cha tôi có râu. 레슨 76 · 상체 & 얼굴